

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2022/DS-ST

Ngày: 05/9/2022

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản,  
tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử  
dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Gấm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Phú Chánh Thề.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2021/TLST - DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1983.

Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1937.

Địa chỉ: ấp 5A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Châu Ngọc Đ, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp 5A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1941.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

Bà Võ Thị H, sinh năm 1968.

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Châu Thanh T – Phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

*Ông L, ông N, ông Đ có mặt; ông T, bà H, bà T, ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông C, ông L vắng mặt.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Huỳnh Văn L trình bày:*

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do Nguyễn Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất có nguồn gốc của cha ông là ông Huỳnh Văn G (D), (chết năm 1972). Ông G có vợ là bà Phạm Thị C (chết năm 1951) và có được 07 người con chung gồm:

1. Huỳnh Thị T (chết 2016);
2. Huỳnh Thị Đ (chết năm 1999);
3. Huỳnh Thị G (chết 2016);
4. Huỳnh Thị L (chết năm 2011) – là vợ ông Nguyễn Văn C và là mẹ Nguyễn Văn L.

4. Huỳnh Văn N (chết năm 1983);

5. Huỳnh Thị M (chết năm 2012);

6. Huỳnh Thị K (còn sống).

Sau khi bà C chết, ông G cưới vợ sau là bà Nguyễn Thị S (chết năm 2012) và có 01 con chung là Huỳnh Văn L. Ông G chết không để lại di chúc và cũng không định đoạt phần đất này lại cho ai. Sau khi ông G, bà C chết thì bà S quản lý, sử dụng đất. Sau khi bà S chết thì bà G quản lý, sử dụng.

Sau đó, thấy hoàn cảnh của bà L khó khăn, không có chỗ ở nên bà G mới nhường lại căn nhà của ông G, bà S cho bà L ở. Năm 2011, bà L chết thì chồng là ông Nguyễn Văn C đã tự ý đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2012, ông C đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con ruột là Nguyễn Văn L. Hiện nay ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất tranh chấp có 2 căn nhà kiên cố: một là của ông N, một là của ông L. Ngoài ra có 10 ngôi mộ của ông bà chung, có các cây dừa của ông G trồng và các cây bưởi do ông C trồng.

Việc ông C tự ý đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó tặng cho lại cho con là Nguyễn Văn L mà không được sự đồng ý của những người thừa kế của ông G làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C và ông L.
- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và ông L.
- Chia thừa kế phần đất diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G như sau:

+ Ông yêu cầu được chia thừa kế đất làm thổ mộ có diện tích theo đo đạc thực tế là 304,1m<sup>2</sup>;

+ Phần đất có diện tích 285,3 m<sup>2</sup> hiện có ngôi nhà của ông L và ông C đang sử dụng ông đồng ý để cho ông L, ông C tiếp tục sử dụng;

+ Phần còn lại 833,8m<sup>2</sup> ông đồng ý để cho ông N và bà K được nhận (trên phần đất này hiện có một ngôi nhà của ông N đang sử dụng).

Trước đây trong đơn khởi kiện ông có yêu cầu đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre tham gia trong vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng sau khi kiểm tra lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L năm 2012 là do Ủy ban nhân dân huyện G cấp nên ông xin rút lại yêu cầu này. Ông không yêu cầu đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre tham gia trong vụ kiện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông vào ngày 26/11/2012 do ông được cha là ông Nguyễn Văn C tặng cho. Phần đất này có nguồn gốc là của bà ngoại ông là bà Phạm Thị C (chết năm 1951) để lại cho mẹ ông là Nguyễn Thị L. Ông ngoại của ông là ông Huỳnh Văn G ở rể bên gia đình vợ và phần đất này do ông bà của bên ngoại ông tạo lập trước khi ông G về ở rể. Sau khi bà C chết, ông G chung sống với bà Nguyễn Thị S, sinh ra ông Huỳnh Văn L và hai người đã bỏ đi nơi khác sinh sống. Từ năm 1960, cha ông kết hôn với mẹ ông và cùng nhau quản lý, sử dụng phần đất này. Đến năm 1969, gia đình bên mẹ ông cùng thống nhất cho đứt phần đất này cho cha mẹ ông và từ đó đến nay không ai tranh chấp. Cha mẹ ông sử dụng liên tục đến năm 1993 thì đăng ký kê khai và năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Đến năm 2012, cha ông đã làm hợp đồng tặng cho ông phần đất này. Hiện trên thửa đất này có một căn nhà của ông và một căn nhà của ông Huỳnh Văn N. Ông G đã bỏ địa phương đi từ năm 1951, không quản lý, sử dụng đất thời gian nào nên đây không phải là di sản của ông G để lại sau khi chết. Do đó, việc ông L (là con của ông G và bà S) và bà K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất này và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cũng như hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là không có cơ sở nên ông không đồng ý.

*Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Huỳnh Văn N trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> hiện do ông Nguyễn Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông bà nội ông là Huỳnh Văn G và Phạm Thị C để lại cho cha ông là Huỳnh Văn N (do ông N là con trai duy nhất nên ở chung với cha mẹ từ nhỏ). Ông G và bà C có 07 người con chung gồm: Huỳnh Thị T (chết năm 2016), Huỳnh Văn N (chết năm 1983), Huỳnh Thị L (chết năm 2011, là mẹ của ông Nguyễn Văn L), Huỳnh Thị Đ (chết năm 1999), Huỳnh Thị G (chết năm 2016), Huỳnh Văn L (con Nguyễn Thị S là vợ sau của ông G). Ông G, bà C, bà S chết không để lại di chúc. Ông N sống trên đất này một thời gian rồi về thị trấn G

sinh sống cho đến năm 1983 chết. Lúc ông G và bà S còn sống thì ông bà sử dụng, sau khi ông bà nội của ông chết thì con gái là Huỳnh Thị G quản lý, sử dụng đất. Một thời gian sau, bà G đi làm ăn xa thì vợ chồng bà L, ông C vào quản lý, sử dụng đất những người con của ông G không có ý kiến gì hết. Trong quá trình sử dụng, ông Nguyễn Văn C đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những người cô, chú của ông biết nhưng không có ý kiến gì.

Ông được cha là ông N cho ở trên đất này hơn 25 năm, cất nhà trên đất có diện tích khoảng 120m<sup>2</sup>. Việc ông ở trên đất không có giấy tờ và cũng không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L là hủy hai giấy chứng nhận đã cấp cho ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn L, và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và ông L đối với phần đất đang tranh chấp. Nay ông L, bà K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này thì ông cũng đồng ý.

Ông đã cất nhà ở trên phần đất tranh chấp này được sự đồng ý của các cô, chú trong gia đình. Từ trước đến nay, phía gia đình ông L cũng không có ý kiến gì, giữa ông và gia đình ông L cũng không tranh chấp gì. Trong vụ kiện này ông không có ý kiến hay tranh chấp gì. Nếu sau này phần đất tranh chấp ai có quyền sử dụng và Tòa án tuyên giao cho ai thì giữa ông và người đó tự thỏa thuận. Nếu người đó yêu cầu ông phải di dời nhà, trả đất thì ông cũng đồng ý.

*Theo bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Huỳnh Thị K) là ông Châu Ngọc Đ trình bày:*

Bà K là con của ông Huỳnh Văn G và bà Phạm Thị C, từ trước đến nay bà K chưa được cha mẹ chia phần đất nào cả. Ông G, bà C có 07 người con gồm: Huỳnh Thị T (chết 2016); Huỳnh Thị Đ (chết năm 1999); Huỳnh Thị G (chết 2016); Huỳnh Thị L (chết năm 2011) – là vợ ông Nguyễn Văn C và là mẹ Nguyễn Văn L. Huỳnh Văn N (chết năm 1983); Huỳnh Thị M (chết năm 2012); Huỳnh Thị K (còn sống). Nguồn gốc đất của cha mẹ bà K để lại không di chúc. Lúc ông G, bà C còn sống thì do ông bà trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi bà C chết thì ông G tiếp tục quản lý, sử dụng.

Khoảng năm 1955, ông G cưới bà Nguyễn Thị S và ông G cùng bà S tiếp tục sử dụng phần đất này cùng với các con của ông G và bà C, không ai tranh chấp. Năm 1962, ông G và bà S đi khỏi địa phương, để phần đất này lại cho các con của ông G và bà C quản lý, sử dụng cho đến khi ông G chết (năm 1972). Sau đó, các con của ông G lần lượt đi khỏi địa phương (làm ăn xa) để lại phần đất này cho bà Huỳnh Thị L quản lý, sử dụng. Sau này bà L chết thì chồng và con bà L tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Nay bà K có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận thừa kế đối với thửa đất 31, tờ bản đồ 22 có diện tích theo đo đạc thực tế là 833,8m<sup>2</sup>.

*Theo bản khai và biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn C) trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G có nguồn gốc của ông bà ngoại vợ để lại cho mẹ vợ ông là bà Phạm Thị C. Bà C chết năm 1951, gia đình bên vợ ông cùng quản lý chung. Đến

năm 1960, ông kết hôn với bà Huỳnh Thị L cũng về ở trên phần đất này. Đến năm 1969, gia đình bên vợ ông thống nhất cho vợ chồng ông thừa đất này và chính thức canh tác từ năm 1969 đến nay. Đến năm 1993, ông đến Ủy ban nhân dân xã B đăng ký kê khai, đến năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2012, ông tặng cho con là Nguyễn Văn L. Theo ông được biết thì ông Huỳnh Văn G sống bên gia đình vợ. Sau khi bà C chết năm 1951, ông G đã có vợ khác là bà Nguyễn Thị S sinh con là Huỳnh Văn L và cùng nhau đi nơi khác sinh sống, không có thời gian nào quản lý, canh tác đất này. Vợ chồng ông đã quản lý, sử dụng ổn định trên 30 năm, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc ông L, bà K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ nên ông không đồng ý.

*Tại văn bản số 949/UBND-NC ngày 26/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện G thể hiện:*

Ngày 02/02/2004, ông Nguyễn Văn C làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 31, tờ bản đồ 22, diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> tại xã B và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C theo Quyết định số 784/QĐ-UB ngày 14/4/2004. Năm 2012, hộ ông Nguyễn Văn C làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 31, tờ bản đồ 22, diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> tại xã B cho ông Nguyễn Văn L và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2012. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đúng trình tự thủ tục qui định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:*

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 613, 623 Bộ luật Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn L vào ngày 05/11/2012.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn C năm 2004.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L chia di sản thừa kế cho ông L được quản lý, sử dụng phần diện tích 304,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thửa 31b và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị K về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L chia di sản thừa kế cho bà K được quản lý, sử dụng phần diện tích 833,8m<sup>2</sup> thửa 31a, tờ bản đồ 22 cùng tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Phạm Thị C chết năm 1951, ông Huỳnh Văn G chết năm 1972. Theo khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 qui định: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản”,

tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện là 03/6/2020 thì đã hơn 30 năm. Tuy nhiên, áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại đoạn 5, 6, 7 của án lệ như sau: “Theo qui định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017), thì *thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*. Theo qui định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của bộ luật này. Như vậy, kể từ ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng qui định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ qui định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật dân sự năm 2015”. Do đó, thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[2] Về tài sản: Ông L, bà K khởi kiện cho rằng ông G có một phần đất có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông G, bà C chết thì vợ chồng bà L, ông C quản lý, sử dụng đất. Ông G chết không để lại di chúc nên ông L, bà K xác định thừa đất trên là di sản của ông G và yêu cầu ông Nguyễn Văn L chia thừa kế. Ông L cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà C. Ông G chung sống với bà C và về ở rể. Sau khi bà C chết, ông G kết hôn với bà S và đi nơi khác sinh sống. Tất cả các con của ông G, bà C thống nhất giao cho cha mẹ ông là bà L, ông C quản lý, sử dụng đất từ năm 1972. Gia đình ông đã sinh sống ổn định trên đất từ đó đến nay, không ai tranh chấp.

Xét thấy, ông L, bà K cho rằng thừa đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn G. Tuy nhiên, từ trước năm 1972, ông G không có giấy tờ gì về đất, không có chứng cứ gì chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông G. Từ khi bà C chết (năm 1951) đến năm 1972 (thời điểm ông G chết), ông G cũng không kê khai hay có giấy tờ gì để chứng minh ông G có quyền sử dụng đất. Gia đình bà L, ông C sinh sống trên đất, canh tác, quản lý, sử dụng đất từ năm 1972, không ai tranh chấp. Đến năm 2004, ông Nguyễn Văn C là người đầu tiên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Thời điểm này bà Sáu, các con của ông G, bà C và con của ông G, bà S cũng không có ý kiến gì về việc ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình gia đình ông L sử dụng đất và cất nhà ở trên đất không ai tranh chấp hay ngăn cản. Đến năm 2012, ông C tặng cho thửa đất này cho ông Nguyễn Văn L cũng không ai khiếu nại. Như vậy, có căn cứ để xác định từ năm 1972, ông C cùng vợ là bà L và các con sinh sống trên phần đất tranh chấp tính đến thời điểm tranh chấp là trên 30 năm, ông C có đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất này. Phần đất mà ông L và bà K yêu cầu chia thừa kế không phải là di sản của ông Huỳnh Văn G và bà Phạm Thị C. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông L và bà K.

Đối với ông Huỳnh Văn N thì được tất cả các con của ông G, bà C và gia đình ông L cho cất nhà ở trên đất. Chính ông N cũng cho rằng việc ông được cất nhà ở trên đất là do các con của ông G, bà C và gia đình ông L đồng ý. Việc ông ở

trên đất không có giấy tờ và cũng không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giữa ông và gia đình ông L cũng không tranh chấp. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

[3] Xét yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và ông L, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 31, tờ bản đồ 22 cấp cho ông C và ông L, Hội đồng xét xử nhận định: Phần đất có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 31, tờ bản đồ 22 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được gia đình ông Nguyễn Văn C quản lý, sử dụng từ năm 1972. Năm 2004, ông C đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Đến năm 2012, hộ ông C làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn L và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/11/2012. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đúng trình tự, thủ tục qui định. Do vậy, việc ông L, bà K yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C và ông L, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 31, tờ bản đồ 22 cấp cho ông C và ông L là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng là 3.956.000 đồng. Ông L và bà K mỗi người phải chịu là 3.956.000 đồng : 2 = 1.978.000 đồng. Do ông L đã nộp tạm ứng nên bà K có nghĩa vụ trả lại cho ông L.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L và bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 613, 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn L và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L chia thừa kế tài sản là thửa đất số 31, tờ bản đồ 22, có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn L đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ 22, có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ 22, có diện tích 1.503,5m<sup>2</sup> tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Văn L và bà Huỳnh Thị K mỗi người phải chịu là 1.978.000 (*một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng. Do ông L đã nộp tạm ứng là 3.956.000 (*ba triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn*) đồng nên

được khấu trừ. Buộc bà K phải trả lại cho ông L 1.978.000 (*một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L và bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại toà có quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Ngô Thị Gấm**







